TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300625210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 16 tháng 1 năm 2015.	
Hội đồng Thành viên	Ông Phạm Huy Bình	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 8 năm 2016)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (đến ngày 31 tháng 7 năm 2016)
	Ông Trần Hùng Việt	Thành viên
	Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2016)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hùng Việt	Tổng Giám Đốc
	Ông Lê Ngọc Cơ	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Tô Tấn Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Vương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Nguyễn Đông Hòa	Phó Tổng Giám Đốc
	Ông Võ Anh Tài	Phó Tổng Giám Đốc (từ ngày 26 tháng 7 năm 2016)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	23, Đường Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hùng Việt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

pwc

CỤC THUẾ TP.HỒ CHÍ MINH
PHÒNG KÊ KHAI KẾ TOÁN THUẾ
ĐÃ NHẬN HỒ SƠ KHAI THUẾ
Ngày 31-03-2017
Người nhận: 002

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam,
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, www.pwc.com/vn

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập từ cổ tức là 211.767.545.420 đồng từ hoạt động đầu tư vào một công ty liên doanh khi chưa có quyết định chia cổ tức từ Hội đồng Thành viên của liên doanh này. Việc ghi nhận như vậy là không phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác. Nếu Tổng Công ty loại trừ khoản cổ tức này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm 211.767.545.420 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng vì lý do nêu trong đoạn "Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2016-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6148
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	2015 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.775.366.444.798**	**2.841.532.856.796**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**977.451.043.277**	**1.360.110.393.839**
111	Tiền		237.835.871.286	238.919.813.012
112	Các khoản tương đương tiền		739.615.171.991	1.121.190.580.827
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.071.717.674.046**	**1.116.615.893.150**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.071.717.674.046	1.116.615.893.150
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**645.471.351.557**	**299.883.556.815**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	70.463.021.380	86.206.745.550
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.201.690.791	3.981.950.025
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	587.841.743.191	230.818.230.754
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.035.103.805)	(21.123.369.514)
140	**Hàng tồn kho**		**13.263.362.305**	**12.986.699.742**
141	Hàng tồn kho		13.263.362.305	12.986.699.742
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**67.463.013.613**	**51.936.313.250**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		15.026.469.422	16.282.280.219
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	4.916.780.676	14.549.642.458
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	47.519.763.515	21.104.390.573

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	2015 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.833.816.260.893**	**5.200.523.520.038**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**45.714.235.644**	**45.239.582.644**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	45.714.235.644	45.239.582.644
220	**Tài sản cố định**		**994.667.624.964**	**1.056.022.019.983**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	955.119.684.412	1.019.591.768.917
222	Nguyên giá		2.446.049.261.314	2.369.394.547.835
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.490.929.576.902)	(1.349.802.778.918)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	39.547.940.552	36.430.251.066
228	Nguyên giá		82.322.614.292	76.886.660.425
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.774.673.740)	(40.456.409.359)
230	**Bất động sản đầu tư**	10	**19.992.413.955**	**22.201.535.955**
231	Nguyên giá		92.147.051.105	92.147.051.105
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(72.154.637.150)	(69.945.515.150)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**459.126.068.576**	**469.649.286.537**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	459.126.068.576	469.649.286.537
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**4.254.844.474.852**	**3.542.237.904.270**
251	Đầu tư vào công ty con	5(a)	1.182.787.483.689	1.169.092.683.715
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(b)	2.489.425.620.128	1.750.717.523.770
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	727.784.069.107	736.104.069.107
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(145.152.698.072)	(113.676.372.322)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**59.471.442.902**	**65.173.190.649**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	58.710.082.794	61.967.975.115
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	761.360.108	3.205.215.534
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**8.609.182.705.691**	**8.042.056.376.834**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	2015 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**779.143.136.867**	**843.501.195.411**
310	**Nợ ngắn hạn**		**582.487.171.982**	**665.079.461.700**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	54.544.486.848	60.781.271.483
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.312.643.746	24.475.611.566
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	45.105.079.289	160.957.818.030
314	Phải trả người lao động		194.207.633.323	172.292.718.810
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		2.688.769.180	4.455.647.236
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		34.337.776.503	36.925.154.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	81.593.682.348	87.044.256.793
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	145.697.100.745	118.146.983.054
330	**Nợ dài hạn**		**196.655.964.885**	**178.421.733.711**
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	157.667.034.805	168.721.733.711
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		38.988.930.080	9.700.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.830.039.568.824**	**7.198.555.181.423**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**7.830.039.568.824**	**7.198.555.181.423**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	6.762.660.406.865	5.714.474.619.662
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18	490.017.272.010	462.216.816.459
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	577.361.889.949	1.021.863.745.302
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	172.796.533.860
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		577.361.889.949	849.067.211.442
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**8.609.182.705.691**	**8.042.056.376.834**

Trần Thị Quy	Lê Thị Hoàng Mai	Trần Hùng Việt
Người lập	Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	2015 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.886.281.682.937**	**1.756.898.172.702**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**1.886.281.682.937**	**1.756.898.172.702**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	21	**(1.376.474.617.720)**	**(1.110.722.326.355)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**509.807.065.217**	**646.175.846.347**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	915.305.085.538	798.057.024.158
22	Chi phí tài chính	23	(32.308.686.686)	(6.970.143.230)
25	Chi phí bán hang	24	(68.963.603.606)	(64.012.340.318)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(225.478.931.628)	(127.030.834.161)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.098.360.928.835**	**1.246.219.552.796**
31	Thu nhập khác	26	228.980.506.448	20.918.601.612
32	Chi phí khác	26	(52.311.362.709)	(4.068.295.226)
40	**Lợi nhuận khác**		**176.669.143.739**	**16.850.306.386**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.275.030.072.574**	**1.263.069.859.182**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	27	**(115.409.347.645)**	**(133.872.361.055)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	27	**(2.443.855.426)**	**461.401.272**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.157.176.869.503**	**1.129.658.899.399**

Trần Thị Quy	Lê Thị Hoàng Mai	Trần Hùng Việt
Người lập	Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	2015 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.275.030.072.574**	**1.263.069.859.182**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28	151.832.405.603	155.357.567.014
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		37.388.060.041	(47.895.055.667)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	(1.733.662.215)	(6.198.361.586)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(900.384.391.264)	(789.380.660.947)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**562.132.484.739**	**574.953.347.996**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		109.231.996.655	(44.811.409.667)
10	Tăng hàng tồn kho		(276.662.563)	(652.617.700)
11	Giảm các khoản phải trả		(191.489.401.116)	(100.284.757.274)
12	Giảm chi phí trả trước		4.513.703.118	16.888.378.305
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(143.763.879.186)	(155.236.089.874)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.800.455.551	20.143.430.039
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(161.313.384.613)	(76.375.559.202)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**206.835.312.585**	**234.624.722.623**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(85.974.832.793)	(107.273.999.674)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		2.025.019.189	9.877.493.425
23	Chi đầu tư tài chính ngắn hạn		(2.640.773.403.755)	(2.608.579.555.107)
24	Thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn		2.685.671.622.859	1.811.323.601.846
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(229.582.010.000)	(154.429.214.379)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.840.000.000	201.074.643.479
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		457.531.736.597	659.988.928.423
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**199.738.132.097**	**(188.018.101.987)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		(789.196.023.058)	(513.129.409.701)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(789.196.023.058)**	**(513.129.409.701)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(382.622.578.376)**	**(466.522.789.065)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.360.110.393.839**	**1.825.022.576.576**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(36.772.186)	1.610.606.328
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**977.451.043.277**	**1.360.110.393.839**

Trần Thị Quy	Lê Thị Hoàng Mai	Trần Hùng Việt
Người lập	Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty con", Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 1 tháng 9 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 1 năm 2015) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;
- Kinh doanh, khai thác dịch vụ cảng sông;
- Dịch vụ cảng và bến cảng;
- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải đường thủy;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;
- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Sữa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sữa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;
- Đại lý bảo hiểm; và
- Đại lý bán vé tàu hỏa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 12 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành
- Khách sạn Cửu Long
- Khách sạn Đồng Khởi
- Khách sạn Hoàn Cầu
- Làng du lịch Bình Quới
- Khách sạn Kim Đô
- Khách sạn Đồng Khánh
- Khách sạn Thiên Hồng
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Côn Đảo
- Khách sạn Oscar Sài Gòn
- Chi nhánh Tổng Công ty du lịch Sài Gòn tại Thành phố Móng Cái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 10 công ty con và 32 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 4.121 nhân viên (2015: 4.117 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND")

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thời gian khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 25%
Máy móc, thiết bị	10% - 20%
Phương tiện vận tải	17% - 33%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm vi tính	20% - 33%
Tài sản cố định khác	7% - 20%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm được quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	4%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Bất động sản đầu tư khác	20%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Tổng Công ty sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được trích lập từ nguồn thu từ tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với ngân hàng theo các quyết định của Bộ Tài chính.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo dịch vụ cung cấp, chi phí hoa hồng, chi phí bảo quản, đóng gói và các chi phí bằng tiền khác.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuế đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	22.331.143.155	14.275.355.008
Tiền gửi ngân hàng	213.612.779.777	222.494.406.053
Tiền đang chuyển	1.891.948.354	2.150.051.951
Các khoản tương đương tiền (*)	739.615.171.991	1.121.190.580.827
	977.451.043.277	1.360.110.393.839

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi từ 6 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,9%/năm cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam (tại ngày 31/12/2015: lãi suất từ 4,6%/năm đến 6%/năm cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam và lãi suất 0,25%/năm cho tiền gửi bằng Đô la Mỹ).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (i)	-	-	44.673.851.006	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (ii)	-	-	183.204.441.879	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	85.388.022.179	100,00%	85.388.022.179	100,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	46.604.000.000	62,98%	46.604.000.000	62,98%
Công ty Liên Doanh Hội Chợ Triển lãm Sài Gòn (iii)	547.736.968.560	60,00%	495.038.835.701	70,69%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	45.820.600.000	52,43%	45.820.600.000	52,43%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long (iv)	94.255.660.000	51,39%	55.024.920.000	50,95%
Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak	47.632.860.000	50,81%	47.632.860.000	50,81%
Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc	75.476.000.000	80,00%	75.476.000.000	80,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương Mại Phú Thọ	72.091.152.950	61,10%	72.091.152.950	85,49%
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể (v)	60.460.000.000	60,46%	18.138.000.000	60,46%
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà (vi)	107.322.220.000	57,85%	-	-
	1.182.787.483.689		1.169.092.683.715	

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính do cổ phiếu các công ty trên chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(i) Theo Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức. Ngày 17 tháng 5 năm 2016, Công ty TNHH MTV Du lịch Thủ Đức chính thức chuyển sang công ty cổ phần, theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 100% xuống 49%. Tổng Công ty chuyển khoản đầu tư này từ công ty con sang công ty liên kết với giá trị phần vốn góp của Tổng Công ty tăng từ 44,7 tỷ đồng lên 63,3 tỷ đồng do đánh giá lại tài sản phần vốn nhà nước tương đương 6.329.432 cổ phần (chiếm 49% vốn điều lệ) theo Công văn số 48/CV-BCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(ii) Theo Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ. Ngày 16 tháng 5 năm 2016, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo đó tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 100% xuống 49%. Tổng Công ty chuyển khoản đầu tư này từ công ty con sang công ty liên kết với giá trị phần vốn góp của Tổng Công ty tăng từ 183,2 tỷ đồng lên 581,5 tỷ đồng do đánh giá lại tài sản phần vốn nhà nước tương đương 58.155.160 cổ phần (chiếm 49% vốn điều lệ) theo Công văn số 46/CV-BCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016.

(iii) Theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐTV ngày 6 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Thành viên quyết định góp đủ vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh Hội chợ Triển lãm Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2574/GCNĐC1-BKH-HCM ngày 7 tháng 10 năm 2011 với số tiền là 2.362.085,74 USD, tương đương số tiền 52.698.132.859 đồng. Theo đó, tổng vốn góp của Tổng Công ty là 30.000.000 USD, tỷ lệ sở hữu theo vốn thực góp giảm từ 70,96% xuống 60% do Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng đã góp đủ vốn cam kết trong năm.

(iv) Theo Quyết định số 03/2016/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Thành viên quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long từ 108 tỷ đồng lên 116 tỷ đồng từ lợi nhuận giữ lại năm 2015, trong đó số vốn Tổng Công ty góp thêm là 4,07 tỷ đồng. Ngày 20 tháng 4 năm 2016, theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐTV, Hội đồng Thành viên quyết định tiếp tục tăng vốn điều lệ từ 116 tỷ đồng lên 185 tỷ đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã góp thêm vốn với số tiền là 35.154.820.000 đồng, tỷ lệ góp vốn tăng từ 50,95% lên 51,39%.

(v) Theo Quyết định số 103/QĐ-TCT ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục góp vốn đợt 2 vào Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể với số tiền 42.322.000.000 đồng. Số vốn đã góp đợt 1 năm 2015 là 18.138.000.000 đồng.

(vi) Theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐTV ngày 12 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Thành viên quyết định tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà từ 154 tỷ đồng lên 218 tỷ đồng. Tổng Công ty thực hiện góp thêm vốn với số tiền là 31.507.200.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tăng từ 46,51% lên 57,85% và chuyển khoản đầu tư này từ công ty liên kết sang công ty con.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chain Caravelle	145.218.466.874	49,00%	145.218.466.874	49,00%
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại an - Saigontourist	34.096.500.000	38,00%	34.096.500.000	38,00%
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	56.246.776.500	25,00%	56.246.776.500	25,00%
Công ty Liên doanh Hoa Việt	181.923.000.000	20,00%	181.923.000.000	20,00%
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	34.607.500.000	50,00%	34.607.500.000	50,00%
Công ty TNHH Khách sạn Sài Gòn Cần Thơ	5.262.788.108	50,00%	5.262.788.108	50,00%
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	313.350.000.000	50,00%	313.350.000.000	50%
	770.705.031.482		770.705.031.482	

Công ty liên kết

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - An Phát	5.000.000.000	25,00%	5.000.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà (Thuyết minh số 5(a)(vi))	-	-	75.815.020.000	49,23%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	36.160.510.000	48,87%	36.160.510.000	48,87%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourance	13.000.000.000	43,33%	13.000.000.000	43,33%
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Phú Quốc	13.014.400.000	40,67%	13.014.400.000	40,67%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (i)	48.040.969.959	38,86%	13.725.969.959	38,86%
Công ty Cổ Phần Khách sạn Sài Gòn Quảng Bình	23.400.000.000	36,00%	23.400.000.000	36,00%
Công ty TNHH TM Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	3.500.000.000	35,00%	3.500.000.000	35,00%

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	53.406.200.000	33,38%	53.406.200.000	33,38%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu (ii)	76.922.980.000	23,83%	69.903.290.000	28,18%
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	8.627.130.000	28,76%	8.627.130.000	28,76%
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	20.000.000.000	44,84%	20.000.000.000	45,41%
Công ty Cổ phần Phát Triển A&B	5.843.750.000	25,00%	5.843.750.000	25,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	62.500.000.000	23,58%	62.500.000.000	45,72%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Qui Nhơn	16.700.000.000	22,27%	16.700.000.000	22,27%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	15.000.000.000	20,00%	15.000.000.000	26,13%
Công ty Cổ phần Khách sạn Chợ Lớn (iii)	-	-	2.520.000.000	20,00%
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang (iv)	24.515.462.020	36,68%	22.482.922.329	34,70%
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Cam Ranh	25.000.000.000	25,00%	25.000.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá (v)	49.626.600.000	37,27%	24.813.300.000	26,76%
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Quê Hương	354.000.000.000	29,50%	354.000.000.000	29,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Saigontourist (vi)	58.500.000.000	25,00%	10.600.000.000	25,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng (vii)	54.450.000.000	27,50%	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (Thuyết minh số 5(a)(i))	63.294.320.000	49,00%	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (Thuyết minh số 5(a)(ii))	581.551.600.000	49,00%	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Gôn	100.000.000.000	50,00%	100.000.000.000	50,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né	6.666.666.667	33,33%	5.000.000.000	33,33%
	1.718.720.588.646		980.012.492.288	

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐTV ngày 31 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Thành viên quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Khách sạn Sài Gòn từ 35.326.000.000 đồng lên 123.641.000.000 đồng. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện góp vốn với số tiền là 34.315.000.000 đồng.

(ii) Theo Quyết định số 169/QĐ-TCT ngày 12 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn mua thêm 701.969 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu với số tiền 7.019.690.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty theo vốn thực góp là 23,83%.

(iii) Theo Nghị quyết số 129/NQ-HĐTV ngày 28 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Thành viên đã quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần khách sạn Chợ Lớn thông qua việc bán đấu giá công khai 252.000 cổ phần tại Công ty TNHH Chứng khoán ACB với giá 15.000 đồng/cổ phần.

(iv) Theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐTV ngày 10 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Thành viên đã quyết định tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang thông qua hình thức mua cổ phiếu quỹ. Theo đó, Tổng Công ty đã góp thêm 2.032.539.691 đồng thông qua cấn trừ vào cổ tức các năm 2011, 2012, 2013 và năm 2014 Yasaka chưa thanh toán là 21.011.266.851 đồng, tỷ lệ sở hữu tăng từ 34,7% lên 36,68%.

(v) Theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐTV ngày 12 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Thành viên đã quyết định tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá từ 92.711.000.000 đồng lên 185.422.000.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp của Tổng Công ty tăng từ 24.813.300.000 đồng lên 49.626.600.000 đồng, tỷ lệ sở hữu tăng từ 26,76% lên 37,27%.

(vi) Theo Biên bản thỏa thuận nguyên tắc ngày 28 tháng 6 năm 2013 giữa ba bên: Tổng Công ty du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản - Phát triển nhà Thành phố và Công ty TNHH Một thành viên quản lý dự án Thành phố, giá trị phần vốn góp của Tổng Công ty là 58,5 tỷ đồng, bao gồm 10,6 tỷ đồng góp vốn bằng tài sản và 47,9 tỷ đồng giá trị lợi thế quyền khai thác dự án. Theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2016, Tổng Công ty hạch toán tăng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sài Gòn giá trị quyền thuê đất đã bàn giao cho Công ty Liên doanh từ năm 2013. Theo đó, tỷ lệ sở hữu tăng từ 12,55% lên 25%.

(vii) Theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐTV ngày 16 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Thành viên quyết định góp vốn mua 363.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng, tương đương số tiền 54.450.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 27,5%.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	104.919.300.000	3,49%	104.919.300.000	3,49%
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airline	40.015.211.107	1,14%	40.015.211.107	1,14%
	144.934.511.107		144.934.511.107	

Đầu tư dài hạn khác

	2016		2015	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%
Công ty Cổ phần Eden	13.680.000.000	16,93%	13.680.000.000	16,93%
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	16.750.000.000	16,75%	16.750.000.000	16,75%
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	231.664.896.000	14,44%	231.664.896.000	14,44%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	43.200.000.000	13,33%	43.200.000.000	13,33%
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.552.916.000	7,04%	2.552.916.000	7,04%
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	24.135.060.000	11,03%	24.135.060.000	11,03%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	27.000.000.000	6,46%	27.000.000.000	6,46%
Công ty Liên Doanh Đại Dương	5.417.936.000	1,69%	5.417.936.000	1,69%
Quỹ đầu tư Việt Nam	4.480.000.000	2,66%	12.800.000.000	2,37%
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	0,95%	4.000.000.000	1,34%
Công ty Cổ phần Khách sạn Bông Sen	203.968.750.000	3,61%	203.968.750.000	8,25%
	582.849.558.000		591.169.558.000	

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	7.653.141.761	8.298.068.650
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	7.753.653.341	7.933.128.306
Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak	7.075.256.662	338.850.000
Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc	8.734.938.432	-
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	29.026.053.371	23.826.813.590
	60.243.043.567	40.396.860.546
Công ty liên kết		
Công ty Khách sạn Saigon Tourance	699.884.289	134.529.754
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	9.889.728.183	12.682.578.778
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	3.102.712.908	2.639.507.767
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	2.252.104.217	627.684.370
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	11.770.013.801	-
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Bông Sen	3.500.000.000	3.500.000.000
	31.214.443.398	19.584.300.669
Các khoản đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airline	40.015.211.107	40.015.211.107
Công ty Cổ phần Eden	13.680.000.000	13.680.000.000
	53.695.211.107	53.695.211.107
	145.152.698.072	113.676.372.322

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty cổ phần Fiditour	25.775.820.000	20.339.700.000
Khác	42.836.917.273	64.120.194.770
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.850.284.107	1.746.850.780
	70.463.021.380	86.206.745.550

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	478.707.871.402	133.397.956.651
Trong đó: Phải thu từ công ty con, công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 29(b))	*478.707.871.402*	*133.397.956.651*
Thu tiền thuê đất khu Quận 1	32.805.862.910	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (i)	28.786.749.450	40.410.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.895.768.644	30.457.108.284
Thu bù lỗ hoạt động kinh doanh có kỳ hạn	6.732.728.440	11.145.861.466
Các khoản khác	21.912.762.345	15.407.304.353
	587.841.743.191	230.818.230.754

(b) Phải thu dài hạn khác

	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (i)	45.687.300.000	45.124.500.000
Các khoản khác	26.935.644	115.082.644
	45.714.235.644	45.239.582.644

(i) Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C bao gồm giá trị thương quyền của khu đất 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (khoản phải thu dài hạn) và giá trị móng cọc tòa nhà One Tower được xây dựng trên khu đất này (khoản phải thu ngắn hạn). Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C, giá trị thương quyền của khu đất sẽ được hoàn trả lại cho Tổng Công ty khi công trình đưa vào hoạt động kinh doanh và giá trị móng cọc của tòa nhà sẽ được thanh toán theo lịch trình được thỏa thuận giữa hai đơn vị.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2016 VND	2015 VND
Công cụ, dụng cụ	51.810.345.452	53.687.851.249
Chi phí sửa chữa	2.499.097.922	5.584.325.948
Khác	4.400.639.420	2.695.797.918
	58.710.082.794	61.967.975.115

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	61.967.975.115	79.594.021.549
Tăng	34.752.525.005	22.461.197.968
Phân bổ	(38.010.417.326)	(40.087.244.402)
Số cuối năm	58.710.082.794	61.967.975.115

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.677.069.214.538	533.505.207.849	84.125.139.609	9.517.106.206	65.177.879.633	**2.369.394.547.835**
Mua trong năm	542.132.204	6.555.933.162	3.370.614.546	90.000.000	912.420.910	**11.471.100.822**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	33.295.064.030	24.131.204.987	3.801.363.636	604.000.000	115.612.500	**61.947.245.153**
Chuyển từ công ty con	13.435.545.452	1.082.181.819	-	-	495.454.546	**15.013.181.817**
Thanh lý, nhượng bán	(4.835.002.344)	(1.397.751.951)	(2.716.133.618)	(65.543.636)	(196.245.215)	**(9.210.676.764)**
Khác	(3.066.134.071)	568.681.818	-	-	(68.685.296)	**(2.566.137.549)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.716.440.819.809	564.445.457.684	88.580.984.173	10.145.562.570	66.436.437.078	**2.446.049.261.314**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	834.639.492.838	395.166.841.005	63.715.060.737	5.782.730.658	50.498.653.680	**1.349.802.778.918**
Khấu hao trong năm	65.799.545.033	66.882.147.030	7.300.383.162	1.509.916.279	5.763.027.718	**147.255.019.222**
Chuyển từ công ty con	2.597.409.871	469.204.231	-	-	198.181.820	**3.264.795.922**
Thanh lý, nhượng bán	(4.835.002.344)	(1.397.751.951)	(2.716.133.618)	(65.543.636)	(196.245.215)	**(9.210.676.764)**
Khác	(169.557.819)	43.813.332	43.979.554	(34.662.898)	(65.912.565)	**(182.340.396)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	898.031.887.579	461.164.253.647	68.343.289.835	7.192.440.403	56.197.705.438	**1.490.929.576.902**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	842.429.721.700	138.338.366.844	20.410.078.872	3.734.375.548	14.679.225.953	**1.019.591.768.917**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	818.408.932.230	103.281.204.037	20.237.694.338	2.953.122.167	10.238.731.640	**955.119.684.412**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 295.195.366.059 đồng (2015: 131.793.495.354 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	69.382.706.835	4.465.379.669	3.038.573.921	**76.886.660.425**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	5.485.953.867	-	**5.485.953.867**
Khác	(50.000.000)	(272.602.814)	272.602.814	**(50.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	69.332.706.835	9.678.730.722	3.311.176.735	**82.322.614.292**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	36.221.278.037	1.196.557.401	3.038.573.921	**40.456.409.359**
Khấu hao trong năm	724.638.442	1.643.625.939	-	**2.368.264.381**
Khác	(50.000.000)	(272.602.814)	272.602.814	**(50.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	36.895.916.479	2.567.580.526	3.311.176.735	**42.774.673.740**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	33.161.428.798	3.268.822.268	-	**36.430.251.066**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	32.436.790.356	7.111.150.196	-	**39.547.940.552**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.984.396.023 đồng (2015: 193.486.933 đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2016	12.887.946.667	61.852.033.763	17.407.070.675	**92.147.051.105**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.887.946.667	39.650.497.808	17.407.070.675	**69.945.515.150**
Khấu hao trong năm	-	2.209.122.000	-	**2.209.122.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	12.887.946.667	41.859.619.808	17.407.070.675	**72.154.637.150**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	22.201.535.955	-	**22.201.535.955**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	19.992.413.955	-	**19.992.413.955**

Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 36.919.001.017 đồng (2015: 36.919.001.017 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Một số công trình xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2016 VND	2015 VND
Công trình mở rộng Khách sạn Cửu Long	397.787.324.258	380.280.154.623
Công trình mở rộng Khách sạn Bến Thành	5.444.200.273	61.524.322.639
Công trình mở rộng Khách sạn Hoàn Cầu	3.465.910.544	3.465.910.544
Công trình Khách sạn Kim Đô	-	13.491.381.248

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	469.649.286.537	446.577.060.752
Tăng	74.503.731.971	78.085.985.715
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 9)	(67.433.199.020)	(54.990.565.930)
Giảm khác	(17.593.750.912)	(23.194.000)
Số dư cuối năm	459.126.068.576	469.649.286.537

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba	53.914.539.489	59.618.338.148
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	629.947.359	1.162.933.335
	54.544.486.848	60.781.271.483

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế phải trả		
Thuế GTGT nội địa	15.697.892.857	14.925.232.033
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.389.529.729	3.779.710.211
Thuế TNDN – hiện hành	-	1.965.654.337
Tiền thuế đất	20.991.735.715	139.519.633.738
Thuế thu nhập cá nhân	847.176.980	585.761.837
Các khoản thuế khác	178.744.008	181.825.874
	45.105.079.289	160.957.818.030
Thuế phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	4.916.780.676	14.549.642.458
Thuế TNDN – hiện hành	44.683.878.920	18.797.079.798
Thuế thu nhập cá nhân	1.484.679.961	2.307.310.775
Thuế GTGT nộp thừa	1.346.643.306	-
Tiền thuế đất	39.590	-
Các khoản thuế khác	4.521.738	-
	52.436.544.191	35.654.033.031

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế phải trả				
Thuế GTGT nội địa	14.925.232.033	157.567.121.521	(156.794.460.697)	15.697.892.857
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.779.710.211	62.610.060.214	(59.000.240.696)	7.389.529.729
Thuế TNDN – hiện hành	1.965.654.337	502.078.082	(2.467.732.419)	-
Tiền thuê đất	139.519.633.738	167.912.005.582	(286.439.903.605)	20.991.735.715
Thuế thu nhập cá nhân	585.761.837	13.904.004.254	(13.642.589.111)	847.176.980
Các khoản thuế khác	181.825.874	11.306.892.658	(11.309.974.524)	178.744.008
	160.957.818.030	413.802.162.311	(529.654.901.052)	45.105.079.289
Thuế phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	14.549.642.458	(15.579.076.018)	5.946.214.236	4.916.780.676
Thuế TNDN – hiện hành	18.797.079.798	(115.409.347.645)	141.296.146.767	44.683.878.920
Thuế thu nhập cá nhân	2.307.310.775	(4.196.973.658)	3.374.342.844	1.484.679.961
Tiền thuê đất	-	-	39.590	39.590
Thuế GTGT nộp thừa	-	-	1.346.643.306	1.346.643.306
Các khoản thuế khác	-	(274.387.759)	278.909.497	4.521.738
	35.654.033.031	(135.459.785.080)	152.242.296.240	52.436.544.191

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng kiểm soát tại:		
- Khối văn phòng	40.093.086.614	9.641.523.198
- Khách sạn Bến Thành	4.941.696.038	-
- Khách sạn Đồng Khánh	90.292.939	-
Phải treo chờ xử lý liên quan đến Liên doanh Khách sạn Thăng Long – Oscar	-	44.765.196.115
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.328.754.595	1.415.586.300
Phải trả từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (Thuyết minh 29(b))	5.730.049.751	22.684.736.236
Khác	25.409.802.411	8.537.214.944
	81.593.682.348	87.044.256.793

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	61.721.101.550	60.580.815.567
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng kiểm soát tại:		
- Trường trung cấp Du lịch Khách sạn Saigontourist	36.611.874.907	45.325.428.619
- Khách sạn Bến Thành	22.872.569.775	40.970.768.719
- Khách sạn Đồng Khởi	30.173.404.398	21.844.720.806
- Khách sạn Cửu Long	6.288.084.175	-
	157.667.034.805	168.721.733.711

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác nào bị quá hạn.

15 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	118.146.983.054	267.484.858.788
Tăng	177.662.999.203	293.103.149
Sử dụng	(150.112.881.512)	(149.630.978.883)
Số cuối năm	145.697.100.745	118.146.983.054

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.174.682.354	4.659.171.000
	1.174.682.354	4.659.171.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(413.322.246)	(1.453.955.466)
	(413.322.246)	(1.453.955.466)
	761.360.108	3.205.215.534

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	3.205.215.534	2.743.814.262
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 27)	(2.443.855.426)	461.401.272
Số dư cuối năm	761.360.108	3.205.215.534

16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng nợ khó đòi	1.174.682.354	4.659.171.000
	1.174.682.354	4.659.171.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và các khoản phải thu	(413.322.246)	(1.453.955.466)
	761.360.108	3.205.215.534

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Quyết định số 4849/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 1 năm 2014 đã chấp thuận tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 5.300.000 triệu đồng lên 6.410.755 triệu đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp của chủ sở hữu là 6.762.660.406.865 đồng.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.713.913.184.907	-	442.942.599.520	473.617.675.214	**6.630.473.459.641**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.129.658.899.399	**1.129.658.899.399**
Lãi phát sinh từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	19.270.299.561	-	**19.270.299.561**
Phí phục vụ phải trả cho người lao động	-	-	-	(47.828.400.033)	**(47.828.400.033)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	17.207.625.091	-	(17.207.625.091)	**-**
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ các quỹ	17.207.625.091	(17.207.625.091)	-	-	**-**
Trích lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(513.129.409.701)	**(513.129.409.701)**
Giảm vốn do bàn giao tài sản cho đơn vị Nhà nước	(10.524.516.930)	-	-	-	**(10.524.516.930)**
Giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.131.203.528	**1.131.203.528**
Trả lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	(9.442.308.424)	**(9.442.308.424)**
Điều chỉnh khác	(6.121.673.406)	-	3.917.378	5.063.710.410	**(1.054.045.618)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.714.474.619.662	-	462.216.816.459	1.021.863.745.302	**7.198.555.181.423**
Tăng vốn chủ sở hữu trong năm	33.997.459.717	-	-	2.244.152.193	**36.241.611.910**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.157.176.869.503	**1.157.176.869.503**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(177.412.449.203)	**(177.412.449.203)**
Lãi phát sinh từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	27.800.455.551	-	**27.800.455.551**
Trích lợi nhuận nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(789.196.023.058)	**(789.196.023.058)**
Đánh giá lại tài sản góp vốn (*)	416.967.627.115	-	-	-	**416.967.627.115**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	597.220.700.371	-	(597.220.700.371)	**-**
Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển	597.220.700.371	(597.220.700.371)	-	-	**-**
Trả lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	(28.642.651.316)	**(28.642.651.316)**
Điều chỉnh khác	-	-	-	(11.451.053.101)	**(11.451.053.101)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.762.660.406.865	-	490.017.272.010	577.361.889.949	**7.830.039.568.824**

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Quyết định số 2067/QĐ-UBND và Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Công ty tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Phú Thọ ("Phú Thọ") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Du lịch Thủ Đức ("Thủ Đức"). Tài sản của các công ty này được đánh giá lại tăng lên lần lượt là 398,3 tỷ đồng và 18,6 tỷ đồng cho Phú Thọ và Thủ Đức và được Tổng Công ty ghi nhận là một khoản tăng trong vốn góp chủ sở hữu theo các quy định hiện hành áp dụng cho Tổng Công ty.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2016 VND	2015 VND
USD	1.072.587	2.053.421
EUR	1.556	1.072
JPY	187.000	10.000
SGD	150	-
AUD	2.200	1.830
GPB	90	-
CHF	-	1.000

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 2.814.653.925.058 đồng và 2.102.516.172.374 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 30).

20 DOANH THU

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu dịch vụ ăn uống	737.327.261.114	726.405.765.551
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	645.589.587.938	568.627.585.423
Doanh thu cho thuê tài sản	219.250.160.554	192.662.024.563
Phí phục vụ	74.247.232.349	69.074.575.801
Thu học phí	62.543.810.710	65.485.277.689
Doanh thu khác	147.323.630.272	134.642.943.675
	1.886.281.682.937	1.756.898.172.702

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	287.526.268.079	305.059.832.780
Chi phí nhân viên	408.334.174.361	298.823.264.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.744.245.542	148.999.888.283
Chi phí mua ngoài	135.141.280.968	91.732.266.676
Tiền thuê đất	216.969.200.640	79.339.382.304
Chi phí công cụ, dụng cụ	69.377.925.795	73.014.689.852
Chi phí khác	114.381.522.335	113.753.001.477
	1.376.474.617.720	1.110.722.326.355

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	717.447.670.129	678.668.426.144
Lợi nhuận thu được từ cổ phần hóa công ty con	66.962.647.102	-
Lãi tiền gửi	73.832.641.579	84.405.969.454
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh (*)	40.116.413.265	16.626.915.874
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.733.662.215	6.198.361.586
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.212.051.248	12.157.351.100
	915.305.085.538	798.057.024.158

(*) Đây là khoản lãi sau khi đã loại trừ doanh thu và chi phí từ hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh của các câu lạc bộ trò chơi có thưởng.

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	31.476.325.750	(9.304.569.455)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	723.300.969	16.176.705.173
Khác	109.059.967	98.007.512
	32.308.686.686	6.970.143.230

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí quảng cáo	18.925.959.043	29.346.565.618
Hoa hồng bán hàng	29.116.313.752	17.628.110.501
Chi phí nhân viên	19.858.127.439	12.114.821.838
Chi phí bằng tiền khác	1.063.203.372	4.922.842.361
	68.963.603.606	64.012.340.318

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	121.519.980.381	100.299.243.041
Chi phí thuê đất	6.568.342.073	10.438.281.791
Chi phí bằng tiền khác	74.443.954.107	34.671.396.456
Chi phí khấu hao	7.081.600.576	6.339.341.834
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ khó đòi	5.911.734.291	(37.110.352.944)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.620.422.913	7.518.809.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.332.897.287	4.874.114.942
	225.478.931.628	127.030.834.161

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập khác		
Điều chỉnh tiền thuê đất của khách sạn Kim Đô (*)	123.670.994.773	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác sân gôn Rạch Chiếc	47.900.000.000	-
Doanh thu tiền thuê đất khu Parkson	24.653.714.004	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.025.019.189	9.679.349.475
Các khoản thu nhập khác	30.730.778.482	11.239.252.137
	228.980.506.448	20.918.601.612
Chi phí khác		
Truy thu tiền thuê đất (*)	44.856.896.576	-
Các khoản bị phạt	3.330.578.565	-
Các khoản chi phí khác	4.123.887.568	4.068.295.226
	52.311.362.709	4.068.295.226

(*) Theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 4 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty phải điều chỉnh khoản tiền thuê đất do những thay đổi về diện tích và đơn giá thuê theo các quy định mới của Nhà nước về tiền thuê đất. Theo đó, khu phức hợp Khách sạn Kim Đô được điều chỉnh giảm tiền thuê đất 123,6 tỷ đồng, trong khi đó các Khách sạn Bến Thành, Khách sạn Đệ Nhất, Khách sạn Kim Đô và văn phòng Tổng Công ty phải điều chỉnh tăng tiền thuê đất tổng cộng là 44,8 tỷ đồng.

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.275.030.072.574	1.263.069.859.182
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	255.006.014.515	277.875.369.020
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(144.302.540.196)	(150.906.404.764)
Chi phí không được khấu trừ	6.111.514.991	4.874.205.853
Dự phòng thiếu của năm trước	1.038.213.761	1.567.789.674
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	117.853.203.071	133.410.959.783

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	115.409.347.645	133.872.361.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 16)	2.443.855.426	(461.401.272)
	117.853.203.071	133.410.959.783

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.904.193.874	378.074.522.632
Chi phí nhân công	549.712.282.181	411.237.329.862
Tiền thuê đất	223.537.542.713	89.777.664.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.761.703.881	99.251.075.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.832.405.603	155.357.567.014
Chi phí khác	247.169.024.702	168.067.341.514
	1.670.917.152.954	1.301.765.500.834

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.23 và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở Thuyết minh 5.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Công ty con	25.144.476.601	34.203.523.414
Công ty liên doanh, liên kết	703.223.410	1.012.724.905
	25.847.700.011	35.216.248.319

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Công ty con	4.207.811.511	13.122.927.152
Công ty liên doanh, liên kết	1.746.103.197	8.637.563.916
	5.953.914.708	21.760.491.068

iii) Góp vốn

	2016 VND	2015 VND
Công ty con	134.250.872.859	189.931.095.129
Công ty liên doanh, liên kết	620.672.023.473	107.835.000.000
	754.922.896.332	297.766.095.129

iv) Chia cổ tức

	2016 VND	2015 VND
Công ty con	151.910.502.923	84.133.761.568
Công ty liên doanh, liên kết	559.794.580.539	445.551.592.920
	711.705.083.462	529.685.354.488

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2016 VND	2015 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.454.550.881	4.615.932.857

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2016 VND	2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty con	1.845.969.107	1.648.250.780
Công ty liên doanh, liên kết	4.315.000	98.600.000
	1.850.284.107	1.746.850.780
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty con	30.419.712.504	55.640.701.493
Công ty liên doanh, liên kết	448.288.158.898	77.757.255.158
	478.707.871.402	133.397.956.651
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty con	471.104.640	532.586.535
Công ty liên doanh, liên kết	158.842.719	630.346.800
	629.947.359	1.162.933.335
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)		
Công ty con	-	22.684.736.236
Công ty liên doanh, liên kết	5.730.049.751	-
	5.730.049.751	22.684.736.236

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	96.233.398.325	75.898.120.734
Từ 1 đến 5 năm	357.926.571.300	302.919.752.098
Trên 5 năm	2.360.493.955.433	1.723.698.299.542
	2.814.653.925.058	2.102.516.172.374

31 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2016 VND	2015 VND
Công trình xây dựng, máy móc và thiết bị	110.540.118.715	364.555.145.794

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại, do Tổng Công ty loại trừ doanh thu và chi phí của các hợp đồng hợp tác kinh doanh trò chơi có thưởng (Thuyết minh 22). Phần lợi nhuận do hoạt động kinh doanh này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Theo đó, số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Số liệu báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.878.991.113.456	(122.092.940.754)	1.756.898.172.702
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.878.991.113.456**	**(122.092.940.754)**	**1.756.898.172.702**
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.245.756.144.521)	135.033.818.166	(1.110.722.326.355)
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**633.234.968.935**	**12.940.877.412**	**646.175.846.347**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	782.159.139.080	15.897.885.078	798.057.024.158
22	Chi phí tài chính	(7.452.965.487)	482.822.257	(6.970.143.230)
25	Chi phí bán hang	(75.847.978.859)	11.835.638.541	(64.012.340.318)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(134.706.072.470)	7.675.238.309	(127.030.834.161)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.197.387.091.199**	**48.832.461.597**	**1.246.219.552.796**
31	Thu nhập khác	69.781.297.793	(48.862.696.181)	20.918.601.612
32	Chi phí khác	(4.098.529.810)	30.234.584	(4.068.295.226)
40	**Lợi nhuận khác**	**65.682.767.983**	**(48.832.461.597)**	**16.850.306.386**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.263.069.859.182**	**-**	**1.263.069.859.182**

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Trần Thị Quy	Lê Thị Hoàng Mai	Trần Hùng Việt
Người lập	Kế toán trưởng và Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc